

Số: 2366 /TB-BVĐK

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v yêu cầu mời chào giá vật y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá kế hoạch cho việc mua sắm bổ sung một số vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm dùng phục vụ công tác khám, kiểm tra sức khỏe đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và các đối tượng chính sách năm 2026 và phục vụ công tác khám, chữa bệnh trong thời gian chờ có kết quả đấu thầu gói bổ sung chờ thầu năm 2026-2028, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Đường Lê Hữu Trác, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận bản giấy báo giá trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, đường Lê Hữu Trác, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu, số điện thoại: 0255.3827899

- Ngoài bản giấy nhận trực tiếp theo địa chỉ nêu trên, các đơn vị, nhà cung cấp gửi file mềm và bản scan qua email: baogia.bvqng@gmail.com để Bệnh viện tổng hợp.

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày phát hành thông báo này đến trước 07 giờ 30 phút ngày 06 tháng 8 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2026.

5. Thông tin của người liên hệ: Mai Thị Hồng Nhung, Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi - Số điện thoại: 0905.261.222

*** Hồ sơ Báo giá bao gồm:**

- Báo giá của đơn vị/nhà cung cấp theo Mẫu báo giá phụ lục đính kèm.
- Các hăng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan (nếu có).
- Niêm yết giá (nếu có).

*** Lưu ý: Báo giá phải để vào túi hồ sơ/bao bì thư có niêm phong, bên ngoài ghi rõ “Báo giá vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm”**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm:

(Chi tiết danh mục có Phụ lục đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Kho Vật tư y tế của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Đường Lê Hữu Trác, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 03 tháng, kể từ khi ký hợp đồng trong năm 2026.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng: Không

Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng: Bằng chuyển khoản, sau khi hai bên nghiệm thu, bên bán cung cấp các chứng từ hợp lý, hợp lệ cho bên mua theo từng đơn hàng cung cấp. Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 120 ngày kể từ ngày bên bán xuất trình đầy đủ các chứng từ, hồ sơ thanh toán hợp lý, hợp lệ cho bên mua.

5. Nhà thầu ghi rõ trên bì thư báo giá: “Báo giá vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm”.

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam chào giá vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm theo Mẫu báo giá kèm theo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các hãng sản xuất, nhà cung cấp;
- <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>;
- <https://chaogiatbytt.moh.gov.vn/>;
- Website BV;
- Lưu: VT, VT-TB YT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thiều

Tên nhà thầu:
Địa chỉ:
Số điện thoại-email....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các vật tư y tế tiêu hao và hóa chất, hóa chất xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các vật tư y tế tiêu hao và hóa chất, hóa chất xét nghiệm:

STT	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất					Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lưu hành	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền (VND)
		Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng sản xuất	Đơn vị tính							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1													
2													
	Tổng cộng: mặt hàng												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của các vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: Ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin nêu trong Thông báo mời chào giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các vật tư y tế tiêu hao và hóa chất, hóa chất xét nghiệm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp (14)
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Danh mục hàng hóa theo Thông báo mời chào giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;
- (2) Chứng loại vật tư y tế tiêu hao/ hóa chất, hóa chất xét nghiệm (Tên thương mại/ tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)) tương ứng với từng danh mục hàng hóa ghi tại cột (1);
- (3) Đặc tính kỹ thuật (thông số kỹ thuật) của vật tư y tế tiêu hao/ hóa chất, hóa chất xét nghiệm tương ứng với chứng loại ghi tại cột (2);
- (4), (5) Tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của vật tư y tế tiêu hao/ hóa chất, hóa chất xét nghiệm tương ứng với chứng loại ghi tại cột (2);
- (7) Mã HS của từng vật tư y tế tiêu hao/ hóa chất, hóa chất xét nghiệm;
- (8), (9) Năm sản xuất, xuất xứ của vật tư y tế tiêu hao/ hóa chất, hóa chất xét nghiệm;
- (6), (11) Đơn vị tính, Số lượng, khối lượng theo đúng đơn vị tính, số lượng, khối lượng nêu trong Thông báo mời chào giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;
- (10) Số lưu hành của hàng hóa
- (11) Đơn giá bằng đồng Việt Nam (VND) tương ứng với từng danh mục hàng hóa (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có));
- (13) Thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND) là toàn bộ đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí (12) của từng vật tư y tế tiêu hao/ hóa chất, hóa chất xét nghiệm đã tính theo đúng số lượng, khối lượng (11) tương ứng;
- Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (14) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.



PHỤ LỤC

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÓA CHẤT, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VÀ VẬT TƯ

(Đính kèm Thông báo số: 236/B-BYĐK ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
I	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM			
1	Eluent 80A hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.7\%$; Phosphate: $\leq 1\%$. Hộp: 600ml x 4. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	5
2	Eluent 80B hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0.06\%$; Oxidizing agent: $\leq 3\%$; Phosphate: $\leq 2\%$. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	3
3	Eluent 80CV hoặc tương đương	Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.3\%$; Phosphate: $\leq 1\%$. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	3
4	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Dung dịch ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Hộp: 2l x 3. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	5
5	Colume Unit 80 hoặc tương đương	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Hộp: 1 column. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
6	ALT	Phương pháp: IFCC. Thành phần: Mật độ Tris, pH 7,15 (37°C) 100 mmol/L, L-alanin 500 mmol/L, 2-Oxoglutarat 12 mmol/L, LDH $\geq 1,8$ kU/L, NADH 0,20 mmol/L, Pyridoxal phosphat (P-5-P) 0,1 mmol/L. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính của enzyme từ ≤ 3 đến ≥ 500 U/L. Hộp 4x50ml +4x25ml	Hộp	1
7	AST	Dải đo: từ ≤ 3 đến ≥ 1000 U/L; phương pháp: IFCC. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	1
8	Bilirubin Direct	Dải đo: ≥ 171 umol/L; phương pháp: DPD. Hộp: 4x6ml + 4x6ml	Hộp	6
9	LDH, IFCC/GSC	Dải đo: từ ≤ 25 đến ≥ 1200 U/L; phương pháp: LDH (L-P) IFCC. Hộp 4x40ml +4x20ml	Hộp	1
10	AFP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
11	CA 19-9	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
12	CEA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 8 ml, R1: 10 ml, R2: 8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
13	Cortisol	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
14	FT4	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	11

STT	Tên hàng hóa mới thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
15	HCG beta	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
16	PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
17	Troponin T	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
18	TSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 12ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	11
19	Calcitonin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
20	Free PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
21	HbA1c Diluent	Hóa chất ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Can 1000mL	Can	1
22	Diluent/Sheath	Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá hồng cầu. ISO 13485 Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%; Sodium Chloride <1.0%; Potassium Chloride <0.05%; Chất hoạt tính bề mặt <0.002%; Chất bảo quản <0.2%. Thùng 20 lít. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	5
23	WBC Lyse	Dung dịch ly giải bạch cầu. Thành phần: Dung dịch đậm <1.00%; Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%; Polyoxyethylene Ether <0.10%. ISO13485. Thùng 3.800ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	3
24	CN-Free HGB Noc Lyse	Thùng 3800ml. ISO 13485 Hoà chất Hemoglobin không có Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%.	Thùng	1
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	Thuốc thử xác định định lượng thời gian Prothrombin (PT). Thành phần và nồng độ: Sodium Citrate 0.3g/L, Sodium Chloride 4.2g/L, Calcium Gluconate 1.4g/L, Bovine Serum Albumin (BSA) 3g/L, Mannitol 25g/L, Recombinant 20g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: 10 x 4ml/Hộp. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500.	Hộp	3
26	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phản hoạt hoá	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phản hoạt hoá (APTT). Thành phần và nồng độ: APTT (R1): Ellagic Acid 2.85g/L, Phenol 2.5g/L, Rabbit Cephalin 1.0g/L. CaCl ₂ (R2): Crystalline calcium chloride 5.48g/L, Merthiolate Sodium 0.5g/L. Quy cách: APTT:5×4ml; CaCl ₂ :5×4ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	3
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Thuốc thử xác định định lượng Fibrinogen (FIB). Thành phần và nồng độ: FIB (R1): Trisodium citrate 3g/L, Sodium chloride 8.5g/L, Sucrose 25g/L, Thrombin 100000 units/L. Imidazole buffer (R2): Imidazole 3.4g/L, Sodium chloride 5.85g/L, Hydrochloric acid 5ml/L. Quy cách: FIB: 5×4ml; Buffer:1×50ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa mới thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
28	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer. Thành phần và nồng độ: D-D (R1): Latex coated with anti D-dimer monoclonal antibody 5g/L, NaCl 1.0g/L, Glycine 1.50g/L, BSA 0.8g/L, Sodium thiomersal 0.4g/L. D-D (R2-PBS): Sodium dihydrogen phosphate 0.62g/L, Disodium hydrogen phosphate 5.73g/L, Sodium thiomersal 0.3g/L. D-D (R3-NaCl): NaCl 9g/L. Quy cách: R1:1×3ml; R2:1×7ml; R3:1×5ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích dòng máu tự động MDC3500	Kit	9
29	Định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol. Hộp: 4 x 84ml + 4 x 32ml. Tương thích máy ARCHITECT Ci4100	Hộp	2
30	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Nguyên lý xét nghiệm: miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 2 bước Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV gắn biotin, vi hạt từ được phủ kháng nguyên HCV, kháng thể đơn dòng (từ chuột) kháng IgG ở người gắn ALP. Xuất xứ: G7 Quy cách: 100 test / Hộp	Hộp	10
31	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Nguyên lý xét nghiệm: Hóa phát quang gắn enzym, sandwich 2 bước Hộp bao gồm: kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin, vi hạt từ được phủ streptavidin, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn ALP. Xuất xứ: G7 Quy cách: 100 test / Hộp	Hộp	10
32	IVD cơ chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang gắn enzym	Gồm thuốc thử R4 chứa azide natri (sodium azide) và thuốc thử R5 có pH= 9.6. Xuất xứ: G7 Quy cách: R4: 40ml, R5: 70ml	Hộp	3
33	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 10L/Hộp	Hộp	5
34	IVD rửa kim hút dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 2x250 mL/Hộp	Hộp	2
35	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 10L/Hộp	Hộp	2
36	Hóa chất rửa hệ thống	Hóa chất rửa hệ thống. Xuất xứ G7 Quy cách: 4200 mL	Hộp	12
37	Hóa chất pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng mẫu. Xuất xứ G7 Quy cách: 4 bình x 875 mL	Hộp	5
38	Hóa chất ly giải	Hóa chất ly giải mẫu. Xuất xứ G7 Quy cách: 4 bình x 875 mL	Hộp	5
39	Cyfra 21-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml; R1: 10ml; R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	20
40	Ferritin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml; R1: 10ml; R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	21
41	CA 15-3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa mới thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
42	Standard HbA1C	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau. Bộ 5x1mL	Bộ	1
43	Anti HBs	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng thể kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) trong đệm TRIS với chất ổn định protein; chất kết hợp kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) được đánh dấu Acridinium . Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4,56ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	20
44	HBsAg	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein; anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate; Dung dịch đệm rửa phủ chứa dung dịch đệm MES. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	13
45	Anti HCV	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium và dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	13
II	VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO			
46	Fuji IX A3 lớn hoặc tương đương	Cement trám răng. Hộp/(có 2 lọ: 1 lọ≥15g và 1 lọ ≥8g), màu A3	Hộp	6
47	Cón guttpercha	Dùng trong trám bít ống tủy. Số 25	Cây	300
48	Cón guttpercha	Dùng trong trám bít ống tủy. Số 30	Cây	300
49	Oxyt kẽm	Bột Oxid kẽm dùng trong nha khoa.	Gram	500
50	Eugenol	Dùng giảm đau, chống viêm trong nha khoa. Lọ dung tích ≥25ml.	Lọ	5
51	Chỉ co nướu	Dùng trong tách nướu nha khoa. Kích cỡ 00.	cm	550
	Tổng cộng: 51 mặt hàng			